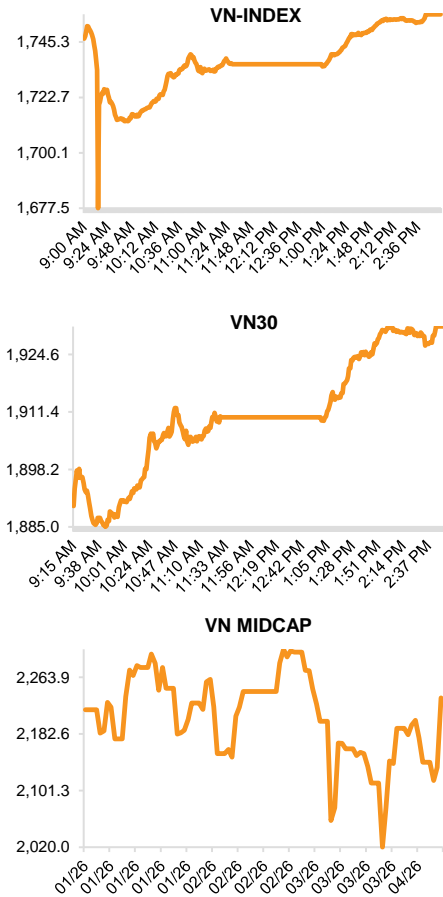


**KHỐI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT**  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
☎ +84 2439724568  
✉ Research@vndirect.com.vn  
🌐 vndirect.com.vn



**Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ**

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.756,6	253,3	127,7
1 ngày (%)	4,7	2,7	1,6
1 tháng (%)	-0,6	-0,1	0,7
Từ 2026	-1,6	1,8	5,6
1 năm (%)	55,1	26,0	51,1
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	299	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	1,3	0,9	0,3
Số mã tăng	322	122	180
Số mã giảm	27	42	92
Số mã tham chiếu	54	132	471

**Thị trường chứng khoán**

**VN-Index tăng 4,7% nhờ kết quả nâng hạng và lệnh ngừng bắn Mỹ-Iran**

Phiên giao dịch ngày 08/04/2026 ghi nhận VN-Index tăng mạnh trong nhiều tháng, thúc đẩy bởi hai thông tin tích cực hội tụ cùng thời điểm 1) Tổng thống Mỹ Donald Trump tuyên bố thỏa thuận ngừng bắn hai tuần với Iran, theo đó Iran cho phép các tàu thuyền đi qua eo biển Hormuz không bị cản trở; 2) FTSE Russell công bố kết quả rà soát giữa kỳ tháng 3/2026, xác nhận duy trì lộ trình nâng hạng Việt Nam lên thị trường mới nổi thứ cấp, với hiệu lực từ tháng 9/2026 và hoàn tất qua bốn đợt đến tháng 9/2027. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.756,6 điểm, tăng 79,0 điểm (+4,71%). Độ rộng thị trường tích cực với 297 mã tăng (trong đó 25 mã tăng trần) và 25 mã giảm (hai mã chạm sàn giá), 26 mã đứng giá. HNX-Index tăng 2,68% lên 253,3 điểm.

Chỉ số VN30 tăng 4,89% lên 1.931,0 điểm với 22 mã tăng (bảy mã trần) và một mã giảm, không có mã nào chạm sàn giá, mức độ rộng tích cực nhất trong rổ VN30 kể từ đầu năm. Việc chỉ số đóng cửa trên 1.900 điểm đánh dấu mức giá chưa thấy kể từ trước đợt điều chỉnh tháng Ba. Cả 17 nhóm ngành đều tăng điểm với biên độ rộng. Bất động sản dẫn đầu (+6,3%), theo sau là Công nghệ dẫn đầu với (+4,5%), Dịch vụ tài chính (+5,4%), Dịch vụ bán lẻ (+4,8%), Viễn thông (+4,5%), Du lịch và giải trí (+4,3%), Ngân hàng (+4,4%) và Hóa chất (+4,0%).

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 30.405 tỷ đồng, tăng 127% sv phiên trước và cao hơn ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất, đây là mức thanh khoản cao nhất trong nhiều tháng. Khối ngoại bán ròng 602,1 tỷ đồng trên HoSE.

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VN-Index bứt phá với thanh khoản bùng nổ là tín hiệu tích cực, song tốc độ hồi phục từ vùng đáy 1.600 tiềm ẩn rủi ro rung lắc ngắn hạn. Có thể tranh thủ phiên tăng mạnh để hạ nhẹ tỷ trọng 10–15% tại các vị thế đã có lãi tốt hoặc cổ phiếu nền tảng kém, đồng thời cơ cấu sang các mã chất lượng hơn; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Có thể giải ngân từng phần 20–30% vào các cổ phiếu vốn hóa lớn, thanh khoản tốt và thuộc danh sách FTSE Emerging Markets tiềm năng. Hạn chế giải ngân toàn bộ trong một phiên, phần còn lại chờ xác nhận VN-Index giữ vững trên vùng 1.720–1.740 trong các phiên sau.

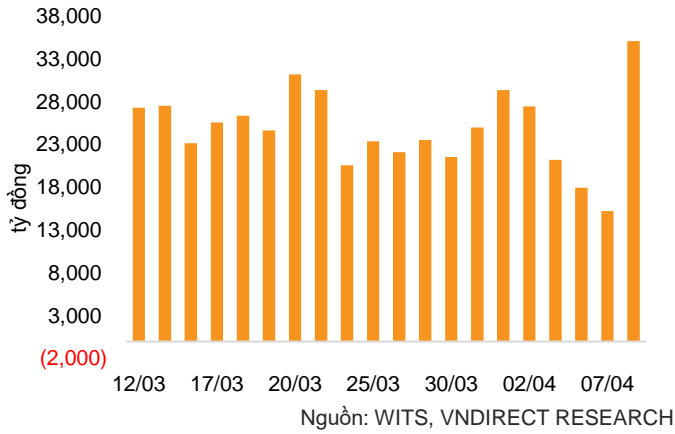
**Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH**

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,6	160,3	3,8	4,2	3,5	-4,9	53,3	88,1
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,5	22,3	5,2	2,2	0,5	-7,2	26,5	136,7
Năng lượng	2,6	24,0	1,9	3,0	-30,3	42,0	115,0	57,9
Tài chính	39,3	12,7	1,8	4,7	0,7	2,8	40,3	151,7
Chăm sóc sức khỏe	0,5	32,6	2,7	0,0	-1,8	0,6	27,0	270,9
Công nghiệp	7,6	24,1	3,7	4,3	5,2	-4,4	70,8	122,2
Công nghệ thông tin	1,9	15,5	3,5	6,7	-2,9	-14,8	-8,3	238,3
Vật liệu xây dựng	6,4	20,2	1,9	4,2	-3,9	11,9	36,1	258,9
Bất động sản	25,4	71,7	5,4	6,5	7,1	-7,0	307,4	93,6
Dịch vụ tiện ích	4,1	15,1	2,3	2,9	-18,6	8,0	39,3	136,0

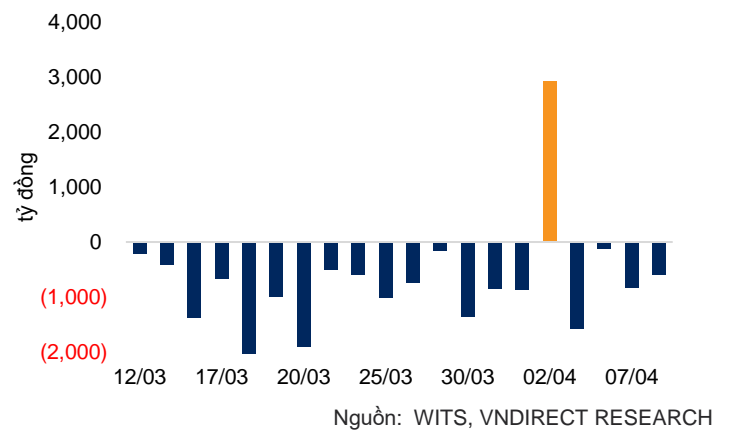
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

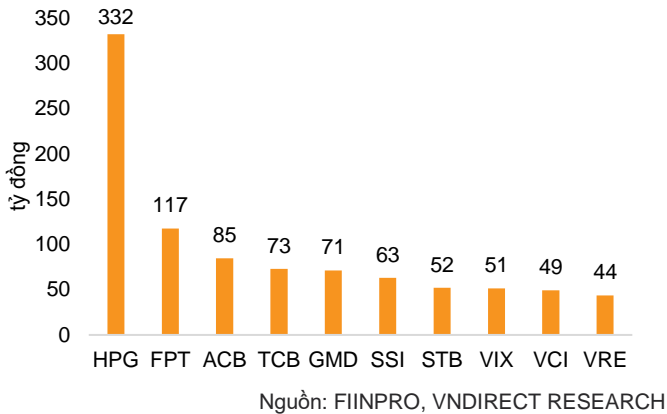
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



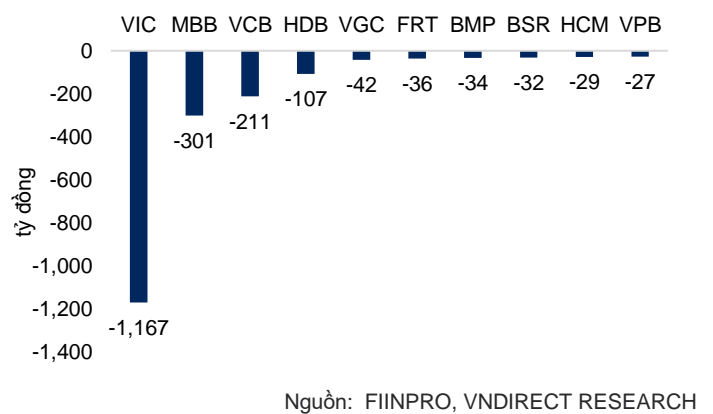
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỐI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



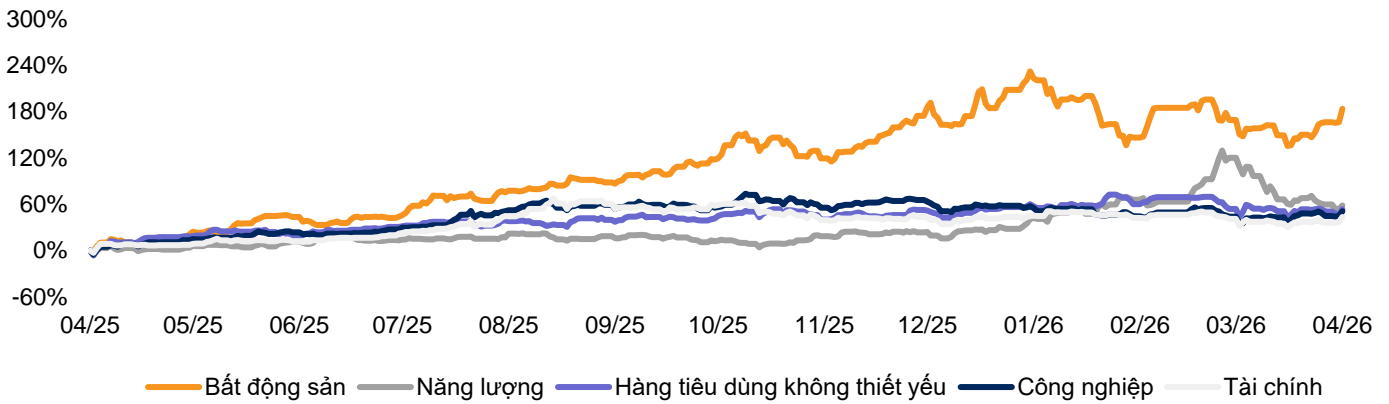
Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	2,7%	0,7%	16,3	1,5	9,0%	2,4%	156.223	1,5%	120.517	1,2%	7,5%
Ấn Độ	NSE500 Index	3,8%	-7,4%	22,8	3,2	15,1%	1,3%	10.148	6,5%	-17.735	-0,3%	-6,9%
Indonesia	JCI Index	4,4%	-15,8%	16,5	1,8	11,6%	3,8%	1.344	6,3%	-2.146	-0,4%	-0,7%
Singapore	FSTAS Index	1,1%	7,2%	17,4	1,5	9,0%	4,5%	1.448	1,7%	1.137	0,0%	6,2%
Malaysia	FBME Index	1,1%	0,8%	16,2	1,4	8,3%	3,9%	735	3,4%	381	-0,4%	12,9%
Philippines	PCOMP Index	1,9%	-1,7%	8,4	1,0	11,6%	3,8%	109	5,8%	85	0,1%	-3,6%
Thái Lan	SET Index	1,6%	18,1%	12,8	1,4	8,5%	4,2%	1.949	1,6%	853	-1,1%	9,0%

Việt Nam VN-Index 4,7% -1,6% 15,5 2,0 14,0% 1,5% 1.039 4,1% -1.125 -0,2% -1,2%

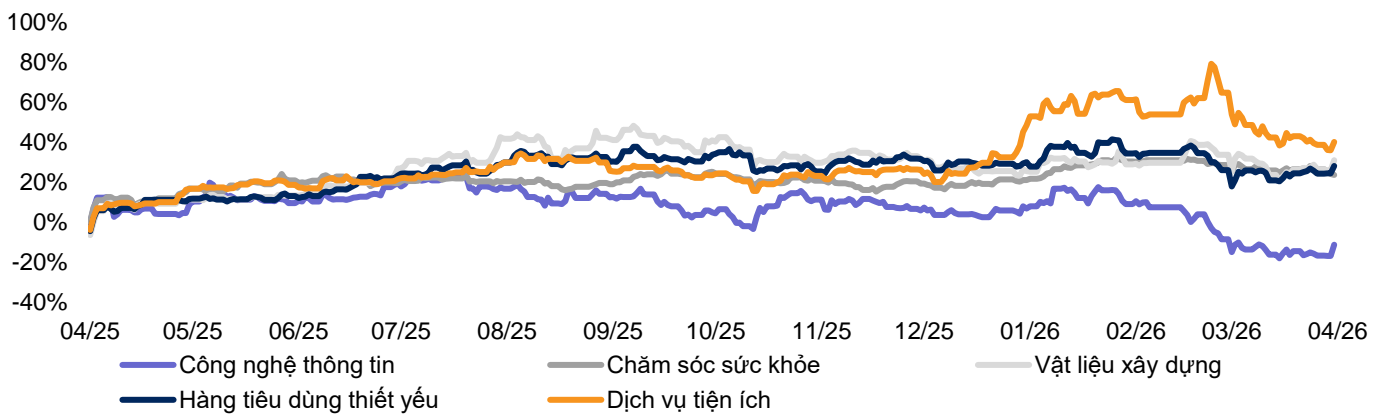
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



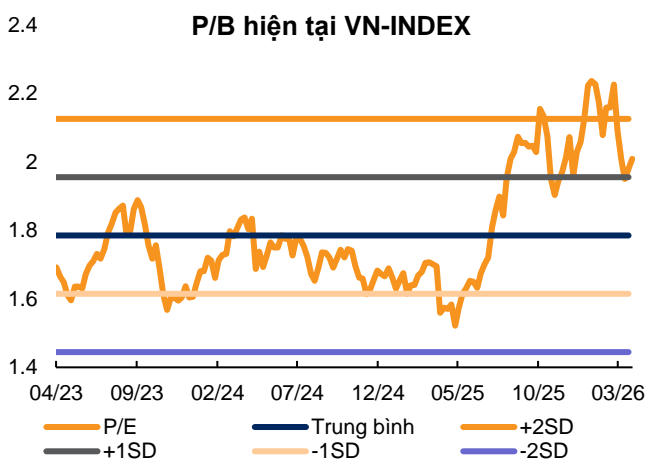
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)

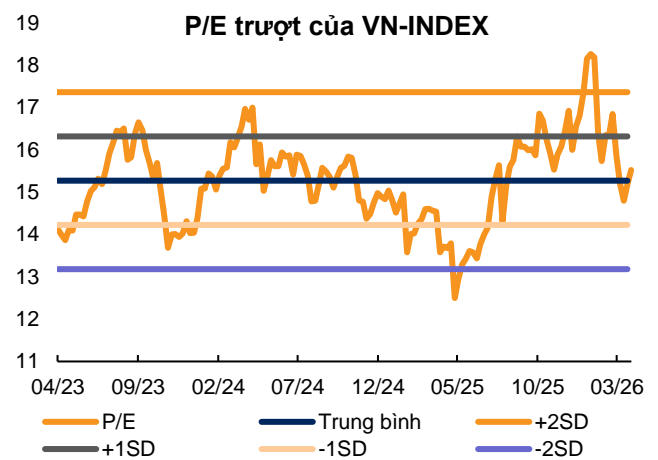


Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Hình 11: P/E TRƯỢT



Diễn tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Toàn cầu:** Tổng thống Mỹ công bố lệnh ngừng bắn kéo dài 2 tuần sau khi Iran cam kết đảm bảo lối đi an toàn qua eo biển Hormuz, giúp giảm rủi ro gián đoạn chuỗi cung ứng. Giá dầu thô giảm về khoảng 95,0 USD/thùng (-0,7% sv phiên trước), trong khi giá vàng giao ngay tăng 3,0% lên ~4.850 USD/oz.
- **Mỹ:** Kỳ vọng lạm phát tăng lên 3,0% trong tháng 3 (tháng 2: 2,9%), cho thấy xu hướng tăng nhẹ trở lại trong ngắn hạn và hàm ý lạm phát vẫn duy trì ở mức cao dù xu hướng giảm chung vẫn tiếp diễn.
- **EU:** Cơ quan chức năng kêu gọi các quốc gia thành viên hạn chế các biện pháp hỗ trợ tài khóa quá mức đối với giá năng lượng, cảnh báo cú sốc giá từ xung đột Mỹ – Iran có thể leo thang thành khủng hoảng tài khóa trong khu vực.

Tin vĩ mô trong nước

- FTSE Russell xác nhận nâng hạng thị trường từ cận biên lên mới nổi thứ cấp, dự kiến có hiệu lực từ tháng 9/2026, với dòng vốn thụ động ước tính khoảng 1,7 tỷ USD khi các cổ phiếu được đưa vào chỉ số FTSE Emerging Market.
- Chính phủ ban hành Nghị quyết 98, cho phép tách nội dung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam thành 17 dự án độc lập nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai.
- Từ ngày 3/4/2026, Chính phủ tiếp tục tạm ứng ngân sách cho Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo Thông tư 19, cho phép can thiệp trực tiếp vào giá khi biến động mạnh.
- Chính phủ hoàn thiện cơ chế cho vay đặc biệt, cho phép hỗ trợ thanh khoản khẩn cấp cho tổ chức tín dụng, bao gồm các khoản vay lãi suất 0%, qua đó tăng khả năng xử lý rủi ro hệ thống và củng cố ổn định tài chính.

Tin ngành và doanh nghiệp

- **GEE:** Phát hành 274,5 triệu cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 75% từ nguồn vốn chủ sở hữu, nâng vốn điều lệ lên 6,5 nghìn tỷ đồng, phục vụ chiến lược “Go Global”.
- **LPB:** Phát hành cổ phiếu trả cổ tức tỷ lệ 30%, dự kiến tăng vốn điều lệ gần 8,0 nghìn tỷ đồng lên hơn 33,0 nghìn tỷ đồng, nhằm củng cố năng lực tài chính và đầu tư công nghệ số.
- **SHB:** Phát hành 750,0 triệu cổ phiếu, dự kiến huy động hơn 10,0 nghìn tỷ đồng, hướng tới mục tiêu nằm trong top 4 ngân hàng tư nhân. Ngân hàng dự kiến hoàn tất chuyển nhượng 50% vốn tại SHB Finance cho đối tác Nhật Bản trong Q2/26 để tập trung mảng bán lẻ.
- **VIB:** Tăng vốn điều lệ lên gần 37,4 nghìn tỷ đồng từ lợi nhuận giữ lại và quỹ dự trữ, đồng thời có kế hoạch huy động 1,0 tỷ USD vốn ngoại nhằm mở rộng 10–15% hoạt động ra thị trường quốc tế trong năm 2026.
- **MWG:** Đặt mục tiêu 2026 doanh thu 150 nghìn tỷ đồng và LNST đạt 4,5 nghìn tỷ đồng. Trong Q1/26, doanh thu đạt 36,5 nghìn tỷ đồng (+15% svck), nhờ tăng trưởng 33% của chuỗi Điện Máy Xanh và Bách Hóa Xanh bắt đầu ghi nhận lợi nhuận.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 06/04/2026	Việt Nam	Công bố dữ liệu kinh tế tháng 3 và Q1/26
Thứ Năm, 09/04/2026	Mỹ	Chỉ số Chi tiêu Tiêu dùng Cá nhân (PCE) tháng 2/2026; biên bản cuộc họp FOMC tháng 3/2026

Thứ Sáu, 10/04/2026

Mỹ

Chỉ số Giá Tiêu dùng (CPI) tháng 3/2026

Thứ Sáu, 10/04/2026

Trung Quốc

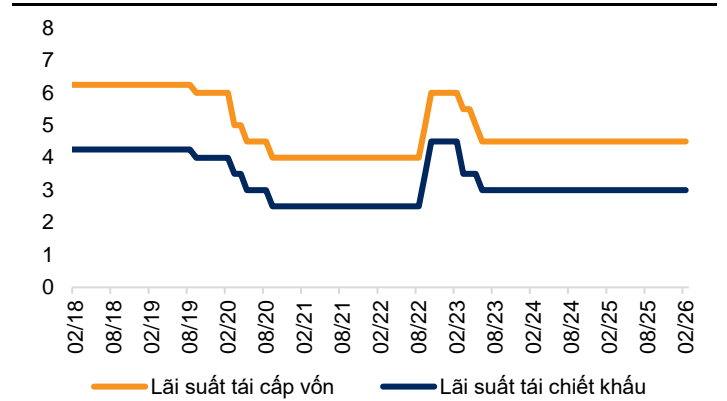
Chỉ số Giá Tiêu dùng (CPI) và Chỉ số Giá Sản xuất (PPI) tháng 3/2026

**Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ**

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,06	-0,1	6,3	24,9	71,0
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,65	-42,6	-3,7	181,8	16,3
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,85	-3,9	-3,8	-17,0	55,7
USD/VND	26.333	0,0	-0,2	-0,1	-1,2
DXY	98,87	-1,0	-0,1	0,6	-4,0
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,23	-1,5	2,2	1,5	-1,5
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,74	-2,0	4,1	5,6	-0,7

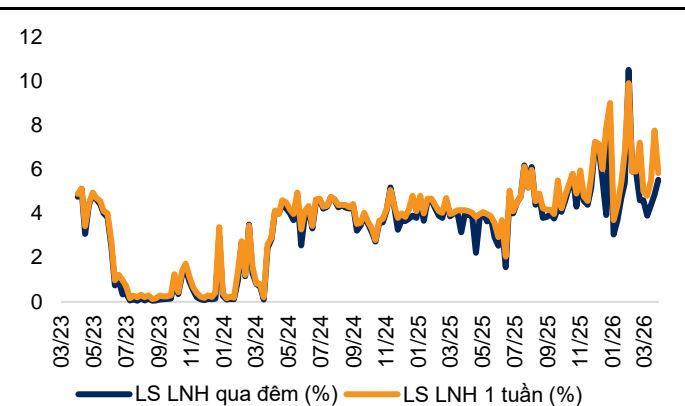
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM**



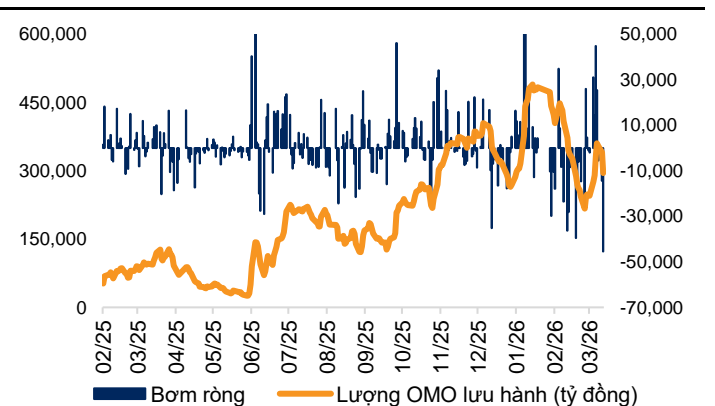
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG**



Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

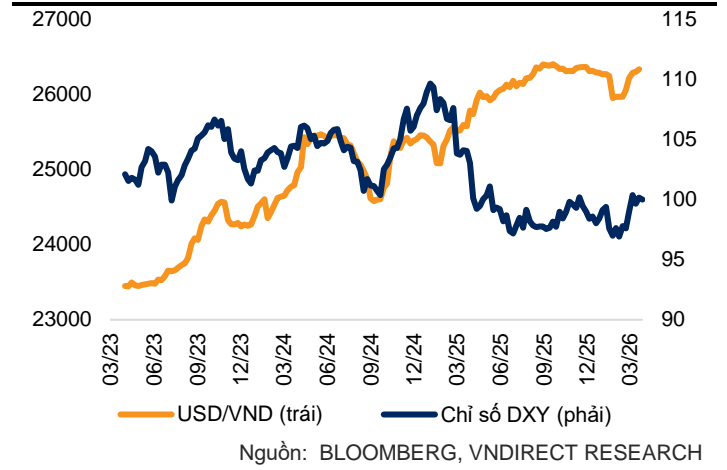
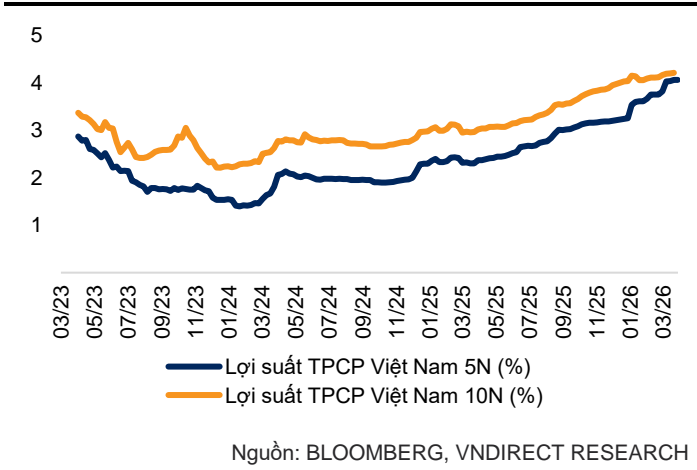
**Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO**



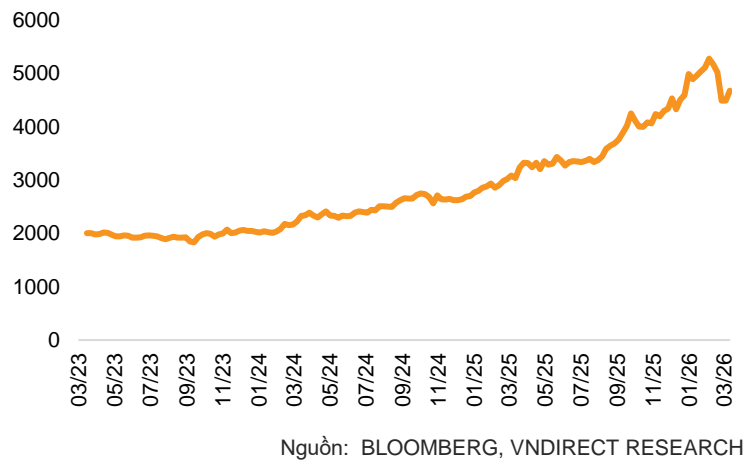
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**

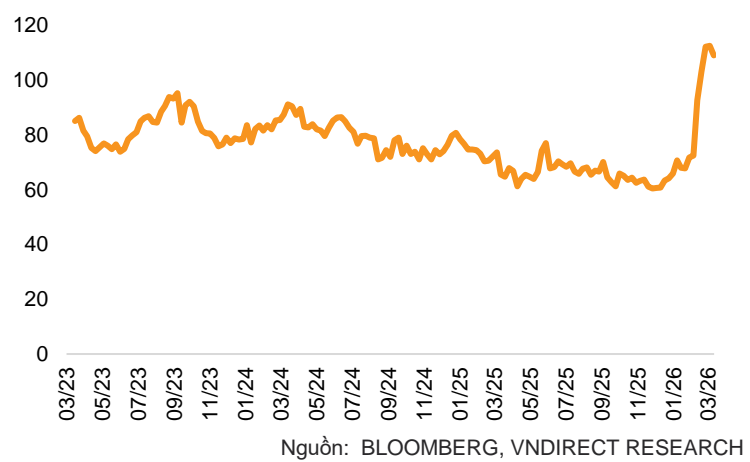
**Hình 16: TỶ GIÁ**



**Hình 17: GIÁ VÀNG**



**Hình 18: GIÁ DẦU BRENT**



**Hình 20: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA**

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-15,8%	4,6%	59,6%
Brent Crude	-13,8%	1,7%	50,0%
JKM LNG	-0,1%	8,7%	66,9%
Henry Hub LNG	-10,6%	5,4%	34,4%
NW Thermal Coal	-1,0%	-2,9%	-24,0%
Singapore Platt FO	-1,0%	18,3%	74,8%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	3,2%	-6,9%	61,9%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	6,8%	-8,2%	159,1%
Bạch kim	5,3%	-5,1%	125,9%

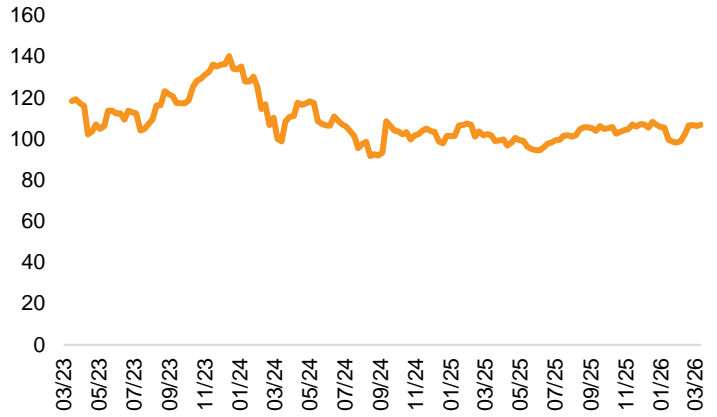
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	2,7%	35,5%	621,9%
Đồng	3,5%	0,0%	38,9%
Nhôm	0,2%	1,3%	51,7%
Niken	-0,9%	-3,0%	18,4%
Kẽm	1,1%	-1,3%	5,8%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	0,7%	-5,4%
Quặng sắt	0,0%	-0,1%	6,9%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,6%	1,6%	-18,0%
Arabica	0,8%	-3,1%	-15,9%
Đường	-1,6%	1,8%	-21,6%
Cacao	1,5%	-2,1%	-60,4%
Dầu cọ	-3,5%	5,1%	NA
Bông	-1,1%	11,6%	7,6%
Sữa bột	0,3%	6,3%	1,5%
Lúa mì	-3,0%	-5,1%	7,4%
Đậu tương	-0,1%	-2,3%	16,6%
Hạt điều	NA	0,0%	1,4%
Cao su	-0,9%	6,5%	29,9%
Urê	13,8%	63,1%	132,3%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,3%	-5,1%	3,4%
Gia súc	0,1%	5,8%	24,8%

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 19: GIÁ QUẶNG SẮT**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.380	5,1	2.998	46.900	73.300	57,5%	1,2%	15,5	2,4	17%
AST	119	0,0	4	69.900	85.400	25,8%	3,6%	12,7	5,4	45%
HVN	2.682	1,8	581	22.700	43.400	93,9%	2,7%	9,0	11,9	
VJC	3.808	8,9	895	169.500	113.600	-32,4%	0,6%	45,0	4,0	10%
Bán lẻ										
BAF	409	3,6	192	35.450	37.200	4,9%		56,0	2,7	4%
DGW	384	5,8	100	45.750	49.600	9,5%	1,1%	18,4	2,9	17%
FRT	990	3,5	159	153.100	150.300	-1,6%	0,2%	32,8	6,3	26%
MCH	6.941	2,0		141.200	147.000	5,6%	1,4%	27,4	10,1	46%
MWG	4.567	27,2	7	81.900	96.300	18,8%	1,2%	17,1	3,7	23%
PNJ	1.386	8,9	3	107.000	109.900	3,6%	0,9%	13,2	2,7	23%
QNS	665	0,3	269	47.600	53.400	16,4%	4,2%	7,8	1,4	18%
SAB	2.211	2,7	919	45.400	59.900	36,3%	4,4%	13,6	2,8	20%
VHC	505	3,4	404	59.200	71.300	23,8%	3,4%	9,4	1,4	16%
VNM	4.968	19,9	2.537	62.600	74.800	24,0%	4,6%	15,5	4,3	27%
Tài chính										
ACB	4.701	13,7	117	24.100	31.300	33,5%	3,6%	7,9	1,3	18%
BID	11.459	19,0	1.509	41.450	47.200	15,0%	1,1%	9,7	1,7	19%
CTG	10.471	22,1	490	35.500	49.000	38,9%	0,9%	8,0	1,5	21%
HDB	5.009	17,4	238	26.350	39.500	52,3%	2,4%	7,3	1,7	25%
LPB	5.389	2,9	229	47.500	33.400	-24,4%	5,3%	12,4	3,0	25%
MBB	8.137	29,5	6	26.600	32.900	25,6%	1,9%	8,0	1,6	22%
STB	4.725	28,7	827	66.000	45.700	-29,8%	0,9%	20,9	2,1	10%
TCB	8.261	17,1	0	30.700	40.300	34,5%	3,3%	8,6	1,3	16%
TPB	1.738	9,1	97	16.500	17.800	13,7%	5,8%	6,2	1,1	19%
VCB	19.102	29,2	1.853	60.200	69.300	15,9%	0,7%	14,3	2,2	17%
VIB	2.243	4,3	1	17.350	23.600	39,6%	3,5%	8,1	1,3	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.316	22,0	429	27.600	37.100	36,2%	1,8%	9,1	1,3	15%
<b>Dệt may</b>										
MSH	160	1,0	68	37.450	40.600	19,1%	10,7%	6,9	2,2	33%
TCM	97	1,5	2	22.850	29.800	32,6%	2,2%	10,6	1,1	10%
<b>Khu công nghiệp</b>										
BCM	2.162	3,2	714	55.000	68.600	26,7%	2,0%	16,4	2,5	17%
GMD	1.207	6,8	91	74.500	72.000	-0,7%	2,7%	19,5	2,4	13%
HAH	362	5,8	89	56.400	55.400	-0,4%	1,4%	8,2	2,1	29%
VSC	361	8,5	171	25.400	19.100	-22,8%	2,0%	27,9	1,8	7%
IDC	700	6,8	228	48.600	45.600	-3,1%	3,1%	9,5	2,9	32%
KBC	1.196	6,8	475	33.450	30.000	-9,2%	1,1%	13,8	1,3	10%
PHR	324	1,8	114	63.000	68.400	10,7%	2,1%	18,0	2,1	13%
VTP	491	3,6	217	74.800	129.200	73,8%	1,1%	35,5	7,0	21%
<b>Tài nguyên cơ bản</b>										
DGC	803	14,1	344	55.700	128.300	135,7%	5,4%	7,4	1,4	20%
HPG	8.161	47,9	2.194	28.000	30.000	8,2%	1,0%	13,9	1,7	13%
<b>Dầu khí</b>										
BSR	4.887	24,8	2.311	25.700	16.700	-33,3%	1,7%	24,7	2,1	9%
GAS	7.321	14,1	3.427	79.900	78.400	0,7%	2,6%	16,9	2,9	18%
OIL	566	5,9	36	14.400	14.800	4,5%	1,7%	42,0	1,4	3%
PLX	1.954	17,3	104	40.500	47.700	20,7%	3,0%	20,5	2,0	10%
PVD	696	12,0	262	32.950	32.600	6,5%	7,6%	17,6	1,1	6%
PVS	742	17,7	247	38.200	41.800	11,1%	1,7%	10,6	1,3	13%
PVT	393	9,1	143	22.000	23.400	7,4%	1,0%	10,0	1,2	13%
<b>Phân bón - Hóa chất</b>										
DPM	746	11,1	329	28.900	22.700	-18,5%	3,0%	19,2	1,7	10%
DCM	910	9,6	363	45.250	40.000	-7,2%	4,4%	14,1	2,2	16%
DDV	153	2,4	70	27.600	39.700	47,1%	3,3%	6,4	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	71	1,3	34	23.000	34.100	50,4%	2,2%	136,9	1,5	1%
<b>Điện</b>										
POW	1.515	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
<b>Điện và BĐS</b>										
HDG	404	3,0	122	28.750	37.400	31,8%	1,7%	13,8	1,6	12%
PC1	426	8,4	144	27.300	26.500	-2,9%	0,0%	12,2	1,7	15%
REE	1.372	2,8	0	66.700	76.600	16,3%	1,5%	14,3	1,7	13%
<b>Bất động sản</b>										
DXG	627	9,7	191	14.850	18.300	36,7%	13,5%	63,9	1,2	2%
KDH	1.114	5,8	237	26.150	41.800	61,0%	1,1%	30,0	1,6	5%
NLG	541	4,1	48	29.350	42.200	45,3%	1,6%	20,1	1,1	6%
VHM	19.185	30,0	7.994	123.000	93.600			12,1	2,1	19%
VRE	2.382	8,8	880	27.600	32.000	19,7%	3,8%	9,7	1,3	14%
<b>Công nghệ</b>										
FPT	5.117	43,3	826	79.100	118.200	50,7%	1,3%	14,3	3,7	28%

## MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

## ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

### Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,  
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội  
ĐT: +84 24 3972 4568  
Fax: +84 24 3972 4568

### Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
ĐT: +84 28 7300 0688  
Fax: +84 28 3914 6924

### Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,  
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng  
ĐT: +84 511 382 1111  
Fax: NA

### Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,  
Phường Trường Vinh, Nghệ An  
ĐT: +84 23 8730 2886  
Fax: NA

### Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,  
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ  
ĐT: +84 710 3766 959  
Fax: NA

### Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,  
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh  
ĐT: +84 98 8619 695  
Fax: NA

### Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành  
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa  
ĐT: +84 90 3255 202  
Fax: NA

### Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,  
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM  
ĐT: +84 27 4222 2659  
Fax: +84 27 4222 2660

### Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,  
Phường Nam Định, Ninh Bình  
ĐT: +84 22 8352 8819  
Fax: NA